



VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY
CV 4607/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM

Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, Phường Đại Mỗ, TP Hà Nội
Website: <https://dainamenm.com> Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 11459/2025/PKQ/25.5060

Tên khách hàng : Công ty thi công cơ giới Viglacera
Địa chỉ : KCN thuộc phường Phú Thọ và Phường Phong Châu, tỉnh Phú Thọ
Địa điểm quan trắc : Khu công nghiệp Phú Hà, phường Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ
Loại mẫu : Nước thải Số mẫu: 1
Mã mẫu : 250821.NT.012
Ngày quan trắc/ nhận mẫu : 21/08/2025 Thời gian thử nghiệm : 21/08/2025 - 04/09/2025

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BT NMT
				NT1	Cột A (Cmax)
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,1	6-9
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	25,4	40
3	Độ màu	TCVN 6185:2015	Pt-Co	17,2	50
4	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)(20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	13	27
5	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2023	mg/L	35	67,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	16	45
7	Xyanua (CN ⁻)	TCVN 6181:1996	mg/L	KPH (MDL=0,005)	0,063
8	Tổng phenol	TCVN 6216:1996	mg/L	KPH (MDL=0,0016)	0,09
9	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	KPH (MDL=1)	4,5
10	Sulfua (S ²⁻)	TCVN 6637:2000	mg/L	KPH (MDL=0,02)	0,18
11	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F-B&D:2023	mg/L	<0,3 (LOQ=0,3)	4,5
12	Amoni (NH ₄ ⁺ _N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (MDL=0,02)	4,5
13	Tổng N	TCVN 6638:2000	mg/L	12,4	18
14	Tổng P	TCVN 6202:2008	mg/L	2,440	3,6

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
- Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
- (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định



VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY
CV 4607/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM

Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, Phường Đại Mỗ, TP Hà Nội

Website: <https://dainamenvm.com>

Email: mtdainam@gmail.com

Hotline: 024.22800777

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY
CV 4607/SYT-NVY

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BT NMT
				NT1	Cột A (Cmax)
15	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	116	450
16	Clo dư	TCVN 6225-3:2011	mg/L	<0,75 (LOQ=0,75)	0,9
17	Asen (As)	US EPA Method 200.7	mg/L	KPH (MDL=0,006)	0,045
18	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2023	mg/L	KPH (MDL=0,0003)	0,0045
19	Chì (Pb)	US EPA Method 200.7	mg/L	KPH (MDL=0,0065)	0,09
20	Cadimi (Cd)	US EPA Method 200.7	mg/L	KPH (MDL=0,0015)	0,045
21	Crom VI (Cr ⁶⁺)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	KPH (MDL=0,003)	0,045
22	Crom III (Cr ³⁺)	SMEWW 3500-Cr.B:2023 + SMEWW 3112B:2023	mg/L	KPH (MDL=0,055)	0,18
23	Đồng (Cu)	US EPA Method 200.7	mg/L	0,2085	1,8
24	Kẽm (Zn)	US EPA Method 200.7	mg/L	KPH (MDL=0,01)	2,7
25	Niken (Ni)	US EPA Method 200.7	mg/L	0,021	0,18
26	Mangan (Mn)	US EPA Method 200.7	mg/L	0,020	0,45
27	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,165	0,9
28	HCBVTV clo hữu cơ ^(e)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	mg/L	KPH (MDL=0,00001)	0,045
29	HCBVTV photpho hữu cơ ^(f)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	mg/L	KPH (MDL=0,00002)	0,27
30	Các hợp chất polyclobiphenyl (PCBs) ^(g)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	mg/L	KPH (MDL=0,000015)	0,0027
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	TCVN 8879:2011	Bq/L	KPH (MDL=0,02)	0,1
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	TCVN 8879:2011	Bq/L	KPH (MDL=0,04)	1

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định



VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY
CV 4607/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM

Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, Phường Đại Mỗ, TP Hà Nội
Website: <https://dainamenm.com> Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT1	Cột A (Cmax)
33	Tổng Coliform	SMEWW 9221B:2023	MPN/100 mL	490	3.000

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;
- (e): Tổng hàm lượng HCBTV clo hữu cơ trả dựa trên tổng giá trị các cấu tử được công nhận trong Giấy chứng nhận số 76/GCN-BTNMT;
- (f): Tổng hàm lượng HCBTV photpho hữu cơ trả dựa trên tổng giá trị các cấu tử được công nhận trong Giấy chứng nhận số 76/GCN-BTNMT;
- (g): Tổng hàm lượng các hóa chất PCBs trả dựa trên tổng giá trị các cấu tử được công nhận trong Giấy chứng nhận số 76/GCN-BTNMT;
- **Vị trí lấy mẫu:**
+ NT1: nước thải sau xử lý từ 02 mô-đun xử lý nước thải tập trung được xả qua mương quan trắc tự động rồi để tự chảy ra ngòi thủy lợi Vĩnh Mỗ. Tọa độ: 21°25'1.288", 105°15'15.778"
- **Quy chuẩn so sánh:**
+ QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
+ Cột A (Cmax): Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; Giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải được tính toán như sau: $C_{max} = C \times K_q \times K_f$ Trong đó: - K_q là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải, $K_q = 0,9$; - K_f là hệ số lưu lượng nguồn thải, $K_f = 1,0$;

Hà Nội, ngày 04 tháng 09 năm 2025



Đặng Minh Dược

P. GIÁM ĐỐC



Phạm Văn Huân

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định